

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT
CHƯƠNG DƯƠNG**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 0300584564 ngày 07 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung). Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận I, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Vĩnh Long đặt tại Số 176/5 đường Phạm Hùng, Phường 9, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Chi nhánh Vita đặt tại Số 577 Hùng Vương, Phường 12, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Bình Dương đặt tại Lô D-5B,5D,5F-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 3, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch	Đến ngày 29/10/2012
Ông Hoàng Chí Thành	Chủ tịch	Từ ngày 30/10/2012
Ông Lê Tuấn	Ủy viên	
Ông Võ Văn Tân	Ủy viên	Đến ngày 29/10/2012
Ông Phạm Việt Bắc	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Tân	Quyền Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/11/2012
Ông Hoàng Chí Thành	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/11/2012
Ông Lê Chí Nguyễn	Giám đốc điều hành cung ứng	Đến ngày 02/04/2012
Ông Hoàng Quang Dũng	Giám đốc điều hành sản xuất	
Bà Nguyễn Thúy Phương	Giám đốc tài chính	
Bà Dương Thị Phương Liên	Giám đốc kinh doanh	Đến ngày 15/06/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Dương Chí Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trung Chánh	Thành viên

Đến ngày 01/02/2012

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Thành
Quyền Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2013



Số : 86 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2012
của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 09/01/2013 và được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.626.449.500	179.267.618.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.194.287.941	121.053.284.168
1. Tiền	111		23.194.287.941	17.153.284.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	103.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	79.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.734.324.108	20.082.045.585
1. Phải thu khách hàng	131		19.365.687.405	17.166.558.639
2. Trả trước cho người bán	132		128.676.489	951.398.530
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.308.312.348	2.749.483.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.068.352.134)	(785.395.184)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	39.694.899.859	36.249.940.051
1. Hàng tồn kho	141		40.366.642.723	36.746.144.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671.742.864)	(496.204.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.002.937.592	1.882.348.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		496.443.322	433.551.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	38.198.762
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	506.494.270	1.410.598.147
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.019.513.611	52.575.828.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.300.000	34.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		34.300.000	34.300.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.994.614.285	32.932.985.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.433.668.357	5.522.065.284
- Nguyên giá	222		49.695.993.833	46.816.939.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.262.325.476)	(41.294.874.004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	64.698.786	104.028.186
- Nguyên giá	228		263.688.400	263.688.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(198.989.614)	(159.660.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	28.496.247.142	27.306.891.804
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	8.750.000.000	15.870.182.785
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.750.000.000	15.890.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(19.817.215)
V. Tài sản dài hạn khác	260		240.599.326	3.738.360.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.386.459	3.500.147.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		222.212.867	222.212.867
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	16.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.645.963.111	231.843.446.694

3305
IRACI
DỊCH
TÀI C
VÀ
N
VI.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.809.901.292	62.869.412.578
I. Nợ ngắn hạn	310		55.654.151.292	62.713.662.578
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		21.718.019.724	34.583.251.048
3. Người mua trả tiền trước	313		89.882.910	803.848.981
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	5.875.718.365	5.752.146.838
5. Phải trả người lao động	315		6.537.326.029	6.932.552.865
6. Chi phí phải trả	316	V.12	16.275.938.345	11.395.525.136
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	3.046.530.129	2.598.877.102
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.110.735.790	647.460.608
II. Nợ dài hạn	330		155.750.000	155.750.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		155.750.000	155.750.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.836.061.819	168.974.034.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	176.836.061.819	168.974.034.116
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(347.276.838)	(347.276.838)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	199.530.700
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		62.146.555.349	59.416.909.510
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.316.984.371	7.577.080.285
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.719.798.937	17.127.790.459
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.645.963.111	231.843.446.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		22.936.979.000	8.591.547.593
Trong đó : Tài sản không có giá trị thu hồi		-	76.788.099
Thành phẩm giữ hộ khách hàng		22.936.979.000	8.514.759.494
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.177.520.282	663.707.882
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		40.154,79	92.628,18
+ EUR		496,79	494,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Loan

Quyền Tổng Giám Đốc



Hoàng Chí Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	333.989.749.640	422.811.700.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.958.762.350	12.165.914.110
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	327.030.987.290	410.645.786.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	241.428.052.008	327.659.846.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.602.935.282	82.985.939.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.258.657.273	12.142.832.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	49.972.185	1.510.837.313
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		41.818.029.555	44.835.278.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.538.115.346	20.122.659.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.455.475.469	28.659.996.207
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.613.471.194	1.482.575.630
12. Chi phí khác	32	VI.8	19.461.321	122.534.916
13. Lợi nhuận khác	40		1.594.009.873	1.360.040.714
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		33.049.485.342	30.020.036.921
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	7.975.155.623	7.479.266.799
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	(222.212.867)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		25.074.329.719	22.762.982.989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	2.958	2.685

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan

Hoàng Chí Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.049.485.342	30.020.036.921
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.006.780.872	1.975.910.743
- Các khoản dự phòng	03	438.678.433	(147.835.313)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.402.100	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.118.852.151)	(12.789.979.862)
- Chi phí đi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	20.378.494.596	19.058.132.489
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.301.671.884)	15.231.063.343
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.620.498.506)	(9.777.082.400)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)-	11	(10.249.217.728)	11.945.538.799
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.434.869.274	3.126.700.294
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.356.658.907)	(7.035.401.758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	863.476.200	5.207.231.142
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.517.307.790)	(8.371.557.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.631.485.255	29.384.624.620
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.068.409.883)	(2.699.886.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	899.004.713
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	10.041.955.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.252.433.401	11.565.975.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.774.021.482)	9.765.092.930

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.716.460.000)	(4.238.820.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(12.716.460.000)	(4.238.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(72.858.996.227)	34.910.897.550
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	121.053.284.168	86.142.386.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	48.194.287.941	121.053.284.168

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Thu Thủy


Đỗ Thị Thanh Loan


Hoàng Chí Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 0300584564 ngày 07 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận I, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Vĩnh Long đặt tại Số 176/5 đường Phạm Hùng, Phường 9, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Chi nhánh Vita đặt tại Số 577 Hùng Vương, Phường 12, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Bình Dương đặt tại Lô D-5B,5D,5F-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 3, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 05 năm
- Phần mềm	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi phân phối các quỹ và phân phối khác theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	36.353.382	115.840.703
Tiền gửi ngân hàng	23.157.934.559	17.037.443.465
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	25.000.000.000	103.900.000.000
Cộng	48.194.287.941	121.053.284.168

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	79.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	79.000.000.000	-
Cộng	79.000.000.000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu cổ tức	974.463.750	1.300.000.000
Phải thu lãi ngân hàng	1.290.000.000	-
Phải thu khác	43.848.598	1.449.483.600
Cộng	2.308.312.348	2.749.483.600

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.278.246.895	20.523.213.156
- Công cụ, dụng cụ	46.490.766	44.397.882
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	77.070.114	62.557.317
- Thành phẩm	19.964.834.948	16.115.975.862
Cộng giá gốc hàng tồn kho	40.366.642.723	36.746.144.217
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(671.742.864)	(496.204.166)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	39.694.899.859	36.249.940.051

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	285.370.600	249.747.430
Ký quỹ, ký cược	-	828.808.200
Tài sản thiếu chờ xử lý	221.123.670	332.042.517
Cộng	506.494.270	1.410.598.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	4.492.345.486	38.777.310.301	2.837.067.084	710.216.417	46.816.939.288
Số tăng trong năm	-	2.089.864.545	610.000.000	179.190.000	2.879.054.545
- Mua sắm mới	-	2.089.864.545	610.000.000	179.190.000	2.879.054.545
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.492.345.486	40.867.174.846	3.447.067.084	889.406.417	49.695.993.833
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	3.214.305.280	35.312.057.803	2.162.909.695	605.601.226	41.294.874.004
Khấu hao trong năm	178.085.193	1.373.436.851	312.824.340	103.105.088	1.967.451.472
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.392.390.473	36.685.494.654	2.475.734.035	708.706.314	43.262.325.476
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	1.278.040.206	3.465.252.498	674.157.389	104.615.191	5.522.065.284
Tại ngày cuối năm	1.099.955.013	4.181.680.192	971.333.049	180.700.103	6.433.668.357

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.373.706.743 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	263.688.400
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	263.688.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	159.660.214
Khấu hao trong năm	39.329.400
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	198.989.614
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	104.028.186
Tại ngày cuối năm	64.698.786

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.496.247.142	27.306.891.804
+ Quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3	23.486.167.500	23.486.167.500
+ Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Phú	90.909.091	90.909.091
+ Phần mềm ERP	934.218.526	934.218.526
+ Chi phí di dời nhà máy Nước Giải Khát Chương Dương	623.915.492	623.915.492
+ Chi phí xây dựng văn phòng và trưng bày giới thiệu sản phẩm tại Q.Tân Phú	2.874.166.104	2.078.681.195
+ Chi phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài	200.331.429	93.000.000
+ Chi phí hệ thống xử lý khí thải	286.539.000	-
Cộng	28.496.247.142	27.306.891.804

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	31/12/2012	Số lượng	01/01/2012
	cổ phiếu	VND	cổ phiếu	VND
Đầu tư dài hạn khác		8.750.000.000		15.890.000.000
Đầu tư cổ phiếu		8.750.000.000		15.890.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Sabeco	225.000	2.250.000.000	225.000	2.250.000.000
+ Công ty cổ phần bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	650.000	6.500.000.000	650.000	6.500.000.000
+ Góp vốn vào Quỹ đầu tư Sabeco 1	-	-	7.000	7.140.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		(19.817.215)
Cộng		8.750.000.000		15.870.182.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí bao bì chờ phân bổ	2.386.459	3.500.147.256
Cộng	2.386.459	3.500.147.256

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	672.940.552	2.091.307.151
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.006.000	50.715.328
Thuế xuất nhập khẩu	-	40.824.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.168.036.122	3.549.539.406
Thuế thu nhập cá nhân	13.558.051	17.600.000
Thuế tài nguyên	2.177.640	2.160.000
Cộng	5.875.718.365	5.752.146.838

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí bốc xếp vận chuyển	3.886.999.191	3.637.632.770
Trích trước thù lao HĐQT, BKS	60.000.000	92.000.000
Trích trước tiền thuê đất	4.842.756.000	2.534.292.000
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí khuyến mãi	5.950.700.505	4.909.216.988
Trích trước chi phí thuê đất KCN Mỹ Phước 3	1.335.040.000	-
Trích trước chi phí khác	200.442.649	222.383.378
Cộng	16.275.938.345	11.395.525.136

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	197.691.746	194.262.424
Kinh phí công đoàn	127.590.700	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.442.456	9.442.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.177.980.000	2.143.312.000
Cổ tức phải trả	225.830.000	225.830.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.995.227	26.030.222
Cộng	3.046.530.129	2.598.877.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	(347.276.838)	243.036.274	52.044.286.199	6.450.041.779	9.357.366.299
- Lãi trong năm trước						22.762.982.989
- Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung năm 2010	-	-		5.118.546.299		(5.118.546.299)
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2010	-	-		-		(4.238.820.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2011				2.254.077.012		(5.635.192.530)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				2.254.077.012	-	(2.254.077.012)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				-	1.127.038.506	(1.127.038.506)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-	-	(2.254.077.012)
- Tăng giảm khác	-		(43.505.574)		-	-
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	(347.276.838)	199.530.700	59.416.909.510	7.577.080.285	17.127.790.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	(347.276.838)	199.530.700	59.416.909.510	7.577.080.285	17.127.790.459
- Lãi trong năm						25.074.329.719
- Giảm trong năm			(199.530.700)			
- Giảm do bù đắp tổn thất hàng hóa theo nghị quyết 09/NQ-HĐQT (11/01/2013)					(1.513.812.400)	
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-		-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung năm 2011	-	-	-	222.212.867		(222.212.867)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS	-	-	-			
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2011	-	-	-			(12.716.460.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo nghị quyết 01/NQ-HĐQT (ngày 19/05/2012)	-	-	-			-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				2.507.432.972		(2.507.432.972)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.253.716.486	(1.253.716.486)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.507.432.972)
+ Thưởng cho ban điều hành và CBCNV do lợi nhuận vượt kế hoạch						(275.065.944)
Số dư cuối năm	85.000.000.000	(347.276.838)	-	62.146.555.349	7.316.984.371	22.719.798.937

Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 22.360 cổ phiếu (tương đương 347.276.838 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	43.350.000.000	51%	43.350.000.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	41.650.000.000	49%	41.650.000.000	49%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	12.716.460.000	4.238.820.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	22.360	22.360
+ Cổ phiếu phổ thông	22.360	22.360
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.477.640	8.477.640
+ Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	8.477.640

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.989.749.640	422.811.700.504
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.989.749.640	422.811.700.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.958.762.350	12.165.914.110
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	6.628.147.821	11.500.685.227
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	330.614.529	665.228.883

CHỖ
 CHỮ
 HỮU
 VẤN
 TOÁN
 AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.030.987.290	410.645.786.394
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.030.987.290	410.645.786.394
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp	241.252.513.310	328.035.287.226
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	175.538.698	(375.440.695)
Cộng	241.428.052.008	327.659.846.531
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.475.213.713	10.424.685.747
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu (*)	2.901.955.000	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.741.683.438	1.466.289.402
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.805.122	251.857.257
Cộng	15.258.657.273	12.142.832.406
(*) Lãi do chuyển nhượng 7.000 chứng chỉ Quỹ đầu tư Sabeco 1 cho Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn.		
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.387.300	1.952.287.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.402.100	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(19.817.215)	(441.450.007)
Cộng	49.972.185	1.510.837.313
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác (*)	1.613.471.194	1.482.575.630
	1.613.471.194	1.482.575.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Thu hỗ trợ từ hoạt động tiền gửi ngân hàng, quảng bá thương hiệu	563.000.000
Thu từ hỗ trợ doanh số mua hàng	1.044.505.094
Thu khác	5.966.100
Cộng	1.613.471.194

	Năm nay VND	Năm trước VND
8. Chi phí khác		
- Chi phí khác	19.461.321	122.534.916
	19.461.321	122.534.916

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.049.485.342	30.020.036.921
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.148.862.851)	(102.969.726)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	592.820.587	1.363.319.676
. Lương HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành SXKD	221.000.000	299.000.000
. Chi phí không hợp lệ	368.139.471	175.468.209
. Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, phải thu	3.681.116	-
. Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khác	-	888.851.467
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.741.683.438	1.466.289.402
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.741.683.438	1.466.289.402
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	31.900.622.491	29.917.067.195
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	7.975.155.623	7.479.266.799
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.975.155.623	7.479.266.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.074.329.719	22.762.982.989
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.074.329.719	22.762.982.989
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.477.640	8.477.640
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.958	2.685

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	221.030.715.336	319.045.056.144
Chi phí nhân công	39.770.494.511	41.432.765.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.006.780.872	1.975.910.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.980.133.874	13.596.057.728
Chi phí bằng tiền khác	31.859.444.199	28.594.529.194
Cộng	314.647.568.792	404.644.319.387

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Căn cứ hợp đồng thuê lại đất số 172/HĐTLĐ ngày 20/01/2009 và hợp đồng thuê lại đất số 288/HĐTLĐ ngày 15/10/2009 giữa Công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp - TNHH Một thành viên với Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương về việc thuê lại đất Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, ngày 22/08/2012 Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp - TNHH Một thành viên đề nghị Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương thanh toán tiền phí quản lý duy tu cơ sở hạ tầng từ năm 2008 đến tháng 8 năm 2012 là: 104.300 USD. Ngoài ra, tiền thuê đất phải trả hàng năm 6 tháng cuối năm 2012 và phí quản lý duy tu cơ sở hạ tầng 4 tháng cuối năm 2012 là 15.840 USD cũng chưa được Công ty ghi nhận. Tuy nhiên, dự án xây dựng nhà máy sản xuất nước giải khát công suất 100 triệu lít/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 3 đã tạm dừng triển khai từ giữa năm 2008 cho đến thời điểm hiện tại.

Hiện nay Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương đang đàm phán với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp - TNHH Một thành viên về khoản phải trả này. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trà cổ tức	6.502.500.000
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Chuyển nhượng chứng chỉ quỹ (*)	10.041.955.000
Công ty CP Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.779.729.430
Công Ty CP đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN sabeco	Bên liên quan	Nhận cổ tức	117.219.688
Công Ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	Bên liên quan	Nhận cổ tức	1.624.463.750

(*) Chuyển nhượng 7.000 chứng chỉ Quỹ Đầu tư Sabeco 1 với giá bán 1.434.565 đồng/chứng chỉ (mệnh giá 1.000.000 đồng/chứng chỉ) (Xem thêm ở thuyết minh VI.5)

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Cổ phần bán trả chậm	(155.750.000)
Công ty CP Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phải trả tiền cung cấp dịch vụ vận chuyển	(2.850.227.745)
Công Ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	Bên liên quan	Phải thu cổ tức	974.463.750

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	980.126.656	1.494.099.814
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	295.208.767	400.038.150
Thù lao Hội đồng Quản trị	334.000.000	277.000.000
Cộng	1.314.126.656	1.771.099.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	48.194.287.941	121.053.284.168	48.194.287.941	121.053.284.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.639.947.619	19.130.647.055	20.639.947.619	19.130.647.055
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.750.000.000	15.870.182.785	8.750.000.000	15.870.182.785
Cộng	156.584.235.560	156.054.114.008	156.584.235.560	156.054.114.008
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	24.595.017.407	37.337.878.150	24.595.017.407	37.337.878.150
Chi phí phải trả	16.275.938.345	11.395.525.136	16.275.938.345	11.395.525.136
Cộng	40.870.955.752	48.733.403.286	40.870.955.752	48.733.403.286

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan

Hoàng Chí Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013